

Số: /QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 12 năm 2019

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực  
Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp  
và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện tỉnh Hòa Bình

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 06/8/2010 của Chính phủ về kiểm soát các thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 4751/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 987/TTr-SNN ngày 20/12/2019,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thay thế (04 thủ tục) trong lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện tỉnh Hòa Bình.

**Điều 2.** Bãi bỏ 02 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực Lâm nghiệp công bố tại Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 18/01/2018; 02 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực Lâm nghiệp; 02 thủ tục hành chính cấp huyện lĩnh vực Lâm nghiệp công bố tại Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

Phụ lục Danh mục và nội dung cụ thể của thủ tục hành chính tại Quyết định này được công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ “csdl.dichvucong.gov.vn”; Trang Thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh, chuyên mục “Văn bản/Quyết định” tại địa chỉ: <http://vpubnd.hoabinh.gov.vn>

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này được thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện kể từ ngày ký.

- Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan liên quan, căn cứ thủ tục hành chính tại Quyết định này rà soát, xây dựng quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của cấp tỉnh, cấp huyện trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt. Thời gian trước ngày 10/01/2020.

+ Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và cơ quan có liên quan đăng tải đầy đủ nội dung cụ thể của từng TTHC được công bố tại Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Trang Thông tin điện tử của Sở, Ngành liên quan và niêm yết, công khai TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh theo quy định.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo việc niêm yết, công khai thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang Thông tin điện tử của huyện, thành phố; thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện theo quy định.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP/UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm TH&CB tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (Ng.05b)

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Khánh**

**Phu lục**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THAY THẾ; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BỎ TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH HÒA BÌNH**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**1. Danh mục thủ tục hành chính thay thế**

| TT                                    | Tên thủ tục hành chính bị thay thế                                 | Tên thủ tục hành chính mới thay thế                                    | Thời hạn giải quyết  | Địa điểm thực hiện                     | Phí, lệ phí (nếu có) | Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích |             | Căn cứ pháp lý   |
|---------------------------------------|--|--|--|--|----------------------|--|-------------|--|
|                                       |  |  |  |  |                      | Tiếp nhận                                | Trả kết quả |  |
| <b>A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b> |  |  |  |  |                      |  |             |  |
| 1                                     | Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh | Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh | - 47 ngày làm việc (Trường hợp UBND tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế);<br>- 67 ngày làm việc (Trường hợp UBND tỉnh không còn quỹ đất). | Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | Không                | x  | x           | - Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT<br>- Quyết định số 4751/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |

|   |  |   |                  |  |       |   |   |   |
|---|--|---|------------------|--|-------|---|---|---|
| 2 | Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác  | Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác   | 35 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | Không | X | X | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Quyết định số 4751/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul> |
| 3 | Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)<br>Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình | Phê duyệt, điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư) | 19 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | Không | X | X | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Quyết định số 4751/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul> |

|  |  |  |                  |  |       |   |   |   |
|--|--|--|------------------|--|-------|---|---|---|
|  | lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)  |  |                  |  |       |   |   |   |
| <b>B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN</b> |  |  |                  |  |       |   |   |   |
| 1                                      | Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư)<br>Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư) | Phê duyệt, điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư) | 19 ngày làm việc | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện/thành phố | Không | X | X | - Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;<br>- Quyết định số 4751/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

## 2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ

| STT        | Số hồ sơ TTHC                       | Tên thủ tục hành chính   | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC hoặc lý do bãi bỏ                                    | Lĩnh vực   | QĐ công bố của Chủ tịch UBND tỉnh |
|------------|-------------------------------------|--|---|------------|-----------------------------------|
| <b>I.</b>  | <b>Thủ tục hành chính cấp tỉnh</b>  |  |   |            |                                   |
| 1          | BNN-HBI288248                       | Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh   | Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Lâm nghiệp | QĐ số 111/QĐ-UBND ngày 18/01/2018 |
| 2          | BNN-HBI-288249                      | Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác  | Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Lâm nghiệp |                                   |
| 3          | TT-HBI-281443-TT                    | Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)               | Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Lâm nghiệp | QĐ số 809/QĐ-UBND ngày 18/5/2017  |
| 4          | TT-HBI-281441-TT                    | Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)                               | Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Lâm nghiệp |                                   |
| <b>II.</b> | <b>Thủ tục hành chính cấp huyện</b> |  |   |            |                                   |
| 1          | TT-HBI-281444-TT                    | Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư) | Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Lâm nghiệp | QĐ số 809/QĐ-UBND ngày 18/5/2017  |
| 2          | TT-HBI-281442-TT                    | Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư)                 | Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Lâm nghiệp |                                   |

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

## PHẦN II

### NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

---

#### I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

##### 1. Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh

###### 1.1. Trình tự thực hiện

###### *a) Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế*

- Bước 1: Chủ dự án nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh, số 485 đường Trần Hưng Đạo, phường Phương Lâm, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả:

+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và viết phiếu hẹn, trả kết quả cho chủ dự án ngay khi tiếp nhận hồ sơ;

+ Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Sở Nông nghiệp và PTNT thông báo cho Chủ dự án ngay khi nhận được hồ sơ (đối với nộp trực tiếp) hoặc thông báo bằng văn bản trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp bằng phương thức khác.

- Bước 3:

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của Chủ dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết và thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư biết.

+ Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế, Chủ dự án nộp toàn bộ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

+ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế theo văn bản chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế của Ủy ban nhân dân tỉnh để tổ chức trồng rừng thay thế theo quy định.

- Bước 4: Trả kết quả theo phiếu hẹn.

###### *b) Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh không còn quỹ đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế*

- Bước 1: Chủ dự án gửi hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh, số 485 đường Trần Hưng Đạo, phường Phương Lâm, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả:

+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và viết

phiếu hẹn, trả kết quả cho chủ dự án ngay khi tiếp nhận hồ sơ;

+ Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Sở Nông nghiệp và PTNT thông báo cho Chủ dự án ngay khi nhận được hồ sơ (đối với nộp trực tiếp) hoặc thông báo bằng văn bản trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp bằng phương thức khác.

- Bước 3:

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của Chủ dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh lập hồ sơ gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hồ sơ gồm: Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nêu rõ lý do không còn đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế kèm theo danh sách dự án thực hiện nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế theo mẫu tại phụ lục III kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 và hồ sơ đề nghị của Chủ dự án nộp.

+ Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, bố trí trồng rừng trên địa bàn tỉnh, thành phố khác; có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế phê duyệt thiết kế, dự toán trồng rừng (phòng hộ, đặc dụng).

+ Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế phê duyệt thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán trồng rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc cơ quan được ủy quyền) thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam và Chủ dự án về số tiền Chủ dự án nộp để trồng rừng thay thế.

- Bước 4: Trả kết quả theo phiếu hẹn.

**1.2. Cách thức thực hiện:** Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, e-mail, fax).

### **1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ**

*a) Thành phần hồ sơ:*

***Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế***

- Văn bản của Chủ dự án đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế;

- Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;



- Báo cáo về diện tích, hiện trạng rừng (theo mục đích sử dụng, nguồn gốc hình thành, chủ quản lý) dự kiến chuyển mục đích sử dụng; các tài liệu khác có liên quan (nếu có);

- Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt.

***Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh không còn quỹ đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế***

- Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nêu rõ lý do không còn đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế kèm theo danh sách dự án thực hiện nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế theo mẫu tại phụ lục III, kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 và hồ sơ đề nghị của Chủ dự án nộp;

- Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Báo cáo về diện tích, hiện trạng rừng (theo mục đích sử dụng, nguồn gốc hình thành, chủ quản lý) dự kiến chuyển mục đích sử dụng; các tài liệu khác có liên quan (nếu có);

- Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

**1.4. Thời hạn giải quyết:**

***Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế:*** 47 ngày làm việc;

***Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh không còn quỹ đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế:*** 67 ngày làm việc.

**1.5. Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức, cá nhân (Chủ dự án)

**1.6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh;  
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

**1.7. Kết quả thực hiện TTHC:** Văn bản hành chính

**1.8. Phí, lệ phí:** Không

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu tại phụ lục III, kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019.

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** không

**1.11. Căn cứ pháp lý của TTHC**

- Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Quyết định số 4751/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

### PHỤ LỤC III

#### DANH SÁCH DỰ ÁN NỘP TIỀN TRỒNG RỪNG THAY THẾ VÀO QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| TT | Tên dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác | Chủ dự án | Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng (ha) |                                |            |                            |               |               | Mục đích sử dụng sau chuyển đổi (ha) | Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha) |
|----|--|-----------|---|--------------------------------|------------|----------------------------|---------------|---------------|--------------------------------------|---|
|    |  |           | Tổng số                                     | Chia theo nguồn gốc hình thành |            | Chia theo mục đích sử dụng |               |               |                                      |   |
|    |  |           |   | Rừng tự nhiên                  | Rừng trồng | Rừng đặc dụng              | Rừng phòng hộ | Rừng sản xuất |                                      |   |
| 1  | 2  | 3         | 4   | 5                              | 6          | 7                          | 8             | 9             | 10                                   | 11                                      |
|    | <b>Tổng số</b>   |           |   |                                |            |                            |               |               |                                      |   |
|    |  |           |   |                                |            |                            |               |               |                                      |   |
|    |  |           |   |                                |            |                            |               |               |                                      |   |
|    |  |           |   |                                |            |                            |               |               |                                      |   |

Lập biểu

Thủ trưởng đơn vị  
(chữ ký, họ và tên, đóng dấu)

## **2. Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác**

### **2.1. Trình tự thực hiện**

- Bước 1: Chủ dự án gửi hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh, số 485 đường Trần Hưng Đạo, phường Phương Lâm, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

- Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả:

+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và viết phiếu hẹn, trả kết quả cho chủ dự án ngay khi tiếp nhận hồ sơ;

+ Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo cho Chủ dự án ngay khi nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp, hoặc trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, thông báo bằng văn bản đối với trường hợp nộp bằng phương thức khác.

- Bước 2:

+ Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của Chủ dự án, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định. Trường hợp cần xác minh thực tế về hiện trạng diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, địa điểm dự kiến trồng rừng thay thế, thời gian hoàn thành thẩm định phương án trồng rừng thay thế được kéo dài thêm, nhưng không quá 15 ngày làm việc.

Thành phần Hội đồng thẩm định gồm đại diện: Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có diện tích đất trồng rừng thay thế. Có thể mời đại diện tổ chức khoa học có liên quan. Số thành viên Hội đồng ít nhất là 05 người, trong đó 01 lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ tịch Hội đồng. Trường hợp dự án có diện tích trồng rừng thay thế dưới 10 hec-ta thì giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành phần Hội đồng thẩm định với số lượng thành viên ít hơn.

- Bước 3: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế. Trường hợp không đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo đến Chủ dự án và nêu rõ lý do;

Bước 4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị phê duyệt phương án của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án trồng rừng thay thế, gửi kết quả đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Chủ dự án. Trường hợp không phê duyệt Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo rõ lý do bằng văn bản cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Chủ dự án.

- Bước 5: Trả kết quả theo phiếu hẹn.

**2.2. Cách thức thực hiện:** Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua môi trường mạng (cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, e-mail, fax).

### **2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ**

*a) Thành phần hồ sơ:*

- Phương án trồng rừng thay thế (Mẫu tại phụ lục I, kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019).

- Văn bản đề nghị phê duyệt (Mẫu tại phụ lục II, kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019).

- Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

- Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt.

*b) Số lượng hồ sơ:* 01 bộ

**2.4. Thời hạn giải quyết:** 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

**2.5. Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức, cá nhân (Chủ dự án)

### **2.6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Kiểm lâm.

**2.7. Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác

**2.8. Phí, lệ phí:** Không

**2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Phương án trồng rừng thay thế, Văn bản đề nghị phê duyệt.

**2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** không

### **2.11. Căn cứ pháp lý của TTHC**

- Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Quyết định số 4751/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## PHỤ LỤC I

### PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

#### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHỦ DỰ ÁN CÓ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

(Khái quát về tên Chủ dự án, quyết định thành lập, địa chỉ, số tài khoản, ngân hàng giao dịch, lĩnh vực hoạt động, .....

#### II. CĂN CỨ XÂY DỰNG

.....

.....

#### III. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG DỰ KIẾN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

1. Tên dự án:

.....

.....

2. Thông tin về diện tích rừng dự kiến chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (thống kê theo lô rừng)

| TT          | Lô | Vị trí |          |                                     | Diện tích (ha) | Chia ra                  |            |                                 |               |               | Trữ lượng                      |                    |
|-------------|----|--------|----------|-------------------------------------|----------------|--------------------------|------------|---------------------------------|---------------|---------------|--------------------------------|--------------------|
|             |    | Khoảnh | Tiểu khu | Đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh) |                | Phân theo nguồn gốc (ha) |            | Phân theo mục đích sử dụng (ha) |               |               |                                |                    |
|             |    |        |          |                                     |                | Rừng tự nhiên            | Rừng trồng | Rừng đặc dụng                   | Rừng phòng hộ | Rừng sản xuất | Trữ lượng gỗ (m <sup>3</sup> ) | Tre, nứa, .. (cây) |
| 1           | 2  | 3      | 4        | 5                                   | 6              | 7                        | 8          | 9                               | 10            | 11            | 12                             | 13                 |
| 1           |    | ...    |          |                                     |                |                          |            |                                 |               |               |                                |                    |
| 2           |    | ...    |          |                                     |                |                          |            |                                 |               |               |                                |                    |
| ...         |    | ...    |          |                                     |                |                          |            |                                 |               |               |                                |                    |
| <b>Tổng</b> |    | ...    | ...      | ...                                 | ...            | ...                      | ...        | ...                             | ...           | ...           | ...                            | ...                |

3. Mục đích sử dụng đối với diện tích rừng sau khi chuyển mục đích sử dụng

.....

.....

.....

#### IV. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

1. Diện tích đất trồng rừng thay thế:

- Vị trí trồng: thuộc lô..... khoảnh..., tiểu khu.... xã.....huyện....tỉnh...

- Thuộc đối tượng đất quy hoạch cho phát triển rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):.....

2. Kế hoạch trồng rừng thay thế: Xác định loài cây, mật độ, phương thức trồng, chăm sóc theo Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh.

- Loài cây trồng.....

- Mật độ.....

- Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.....

- Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng:.....
- Thời gian và tiến độ trồng (chi tiết cho từng năm).....
- Xây dựng đường băng cản lửa (km) .....
- Mức đầu tư/ha theo đơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định (triệu đồng): .....
- Tổng vốn đầu tư trồng rừng thay thế.....

**V. KIẾN NGHỊ**

.....  
 .....  
 .....

**Nơi nhận:**

-  
 -  
 -

**CHỦ DỰ ÁN**

(ký tên, họ và tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC II**

**ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**TÊN CƠ QUAN.....**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: /.....

....., ngày .....tháng ..... năm.....

V/v đề nghị phê duyệt phương án  
 trồng rừng thay thế diện tích rừng  
 chuyển sang mục đích khác

Kính gửi :.....

Tên Chủ dự án:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ Thông tư số /2019/TT-BNNPTNT ngày..... /...../2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác,..... (tên Chủ dự án) đề nghị ..... phê duyệt phương án trồng rừng thay thế như sau:

1. Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác:

.....

2. Loại rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác

a) Theo mục đích sử dụng rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất):.....

b) Theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng): .....

3. Diện tích đất để trồng rừng thay thế:

- Vị trí trồng rừng thay thế: thuộc khoảnh...,tiểu khu..., xã..., huyện..., tỉnh...

- Thuộc đối tượng đất quy hoạch cho phát triển rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất):.....

4. Kế hoạch trồng rừng thay thế

- Loài cây trồng.....

- Mật độ.....
- Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.....
- Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng:.....
- Thời gian và tiến độ trồng (chi tiết cho từng năm).....
- Xây dựng đường băng cản lửa (km) .....
- Mức đầu tư/ha theo đơn giá do UBND cấp tỉnh quyết định (triệu đồng):.....
- Tổng vốn đầu tư trồng rừng thay thế.....

.....(tên Chủ dự án) cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật hiện hành, nếu vi phạm hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....
- .....

**Chủ dự án**

(chữ ký, họ và tên, đóng dấu)

**3. Phê duyệt, điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư)**

**3.1. Trình tự thực hiện**

- Bước 1: Chủ đầu tư gửi hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh, số 485 đường Trần Hưng Đạo, phường Phương Lâm, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả:

+ Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo cho Chủ dự án ngay khi nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp, hoặc trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, thông báo bằng văn bản đối với trường hợp nộp bằng phương thức khác.

- Bước 3:

+ Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh và có báo cáo thẩm định, dự thảo quyết định phê duyệt và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh và chuyển kết quả cho Chủ đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định. Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo bằng văn bản cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Chủ dự án trong thời hạn 03 ngày làm việc.

- Bước 4: Trả kết quả theo phiếu hẹn.

**3.2. Cách thức thực hiện:** Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua môi trường mạng.

**3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ**

*a) Thành phần hồ sơ:*

- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán (Mẫu số 01, phụ lục III, Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019).

- Thuyết minh thiết kế được lập theo Mẫu, phụ lục I, Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019.

- Bản đồ thiết kế: Xây dựng trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000, tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000. Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ áp dụng TCVN 11566:2016 và bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.

- Bản sao Quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc kế hoạch vốn được giao đối với hoạt động sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và các tài liệu khác có liên quan.

- Dự toán công trình lâm sinh được lập theo quy định tại điều 5, Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019.

*b) Số lượng hồ sơ:* 01 bộ

**3.4. Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 19 ngày làm việc.

**3.5. Đối tượng thực hiện TTHC:** Chủ đầu tư dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư

**3.6. Cơ quan thực hiện TTHC**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**3.7. Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.

**3.8. Phí, lệ phí:** Không

**3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đề cương thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019.

- Mẫu văn bản liên quan đến lập, thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu công trình lâm sinh theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019.

**3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** không

**3.11. Căn cứ pháp lý của TTHC**

- Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;



- Quyết định số 4751/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**PHỤ LỤC I**  
**ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH THIẾT KẾ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**I. NỘI DUNG THUYẾT MINH CHUNG**

**1. Tên công trình:** xác định tên công trình cụ thể là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng,... hoặc bảo vệ rừng.

**2. Dự án:** tên dự án, số quyết định phê duyệt, ngày tháng năm ban hành, cấp ban hành.

**3. Mục tiêu:** xác định rõ mục tiêu xây dựng nhằm mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất...

**4. Địa điểm xây dựng:** theo đơn vị hành chính, theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh, lô.

**5. Chủ quản đầu tư:** cấp quyết định đầu tư hoặc cấp giao ngân sách.

**6. Chủ đầu tư hoặc đơn vị được giao kinh phí ngân sách nhà nước:**

**7. Căn cứ pháp lý và tài liệu liên quan:** những tài liệu liên quan trực tiếp đến công trình gồm:

- Văn bản pháp lý;
- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc quy hoạch ngành liên quan;
- Dự án đầu tư được phê duyệt đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công;
- Kế hoạch bố trí kinh phí hằng năm đối với công trình sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước;
- Các tài liệu liên quan khác.

**8. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội**

a) Vị trí địa lý: khu đất/rừng thuộc tiểu khu, khoảnh, lô;

b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì;

c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: xác định các yếu tố ảnh hưởng như đến yếu tố mùa vụ, việc lựa chọn biện pháp kỹ thuật ...;

d) Điều kiện kinh tế - xã hội: khái quát những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động thực thi công trình lâm sinh, bảo vệ rừng.

**9. Nội dung thiết kế:** nêu nội dung thiết kế từng công trình cụ thể theo quy định tại mục II Phụ lục này.

**10. Thời gian thực hiện,** gồm: thời gian khởi công và hoàn thành; nội dung hoạt động từng năm (nếu công trình kéo dài nhiều năm); chi tiết các hoạt động theo tháng (nếu công trình thực hiện một năm).

| STT | Hạng mục | ĐVT<br>(ha/lượt ha) | Khối lượng | Kế hoạch thực hiện |        |        |
|-----|----------|---------------------|------------|--------------------|--------|--------|
|     |          |                     |            | Năm...             | Năm... | Năm... |
| 1   |          |                     |            |                    |        |        |
|     |          |                     |            |                    |        |        |
| 2   |          |                     |            |                    |        |        |
|     |          |                     |            |                    |        |        |

## 11. Dự toán vốn đầu tư, nguồn vốn

11.1. Dự toán vốn đầu tư: việc tính toán vốn đầu tư được tiến hành theo từng lô. Những lô có điều kiện tương tự được gộp thành một nhóm. Tổng vốn cho từng công trình lâm sinh được tính thông qua việc tính toán chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác.

| STT        | Hạng mục                         | Số tiền (1.000 đ) |
|------------|----------------------------------|-------------------|
|            | <b>TỔNG (I+II+...+ VI)</b>       |                   |
| <b>I</b>   | <b>Chi phí xây dựng</b>          |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi phí trực tiếp</b>         |                   |
| <b>1.1</b> | <b>Chi phí nhân công</b>         |                   |
|            | Xử lý thực bì                    |                   |
|            | Đào hố                           |                   |
|            | Vận chuyển cây con thủ công      |                   |
|            | Phát đường ranh cản lửa          |                   |
|            | Trồng dặm                        |                   |
|            | .....                            |                   |
|            | .....                            |                   |
| <b>1.2</b> | <b>Chi phí máy</b>               |                   |
|            | Đào hố bằng máy                  |                   |
|            | Vận chuyển cây con bằng cơ giới  |                   |
|            | Ủi đường ranh cản lửa            |                   |
|            | .....                            |                   |
|            | .....                            |                   |
| <b>1.3</b> | <b>Chi phí vật tư, cây giống</b> |                   |
|            | Cây giống (bao gồm cả trồng dặm) |                   |
|            | Phân bón                         |                   |
|            | Thuốc bảo vệ thực vật            |                   |
|            | .....                            |                   |
|            | .....                            |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi phí chung</b>             |                   |
|            | .....                            |                   |

|            |                                       |  |
|------------|---------------------------------------|--|
|            | .....                                 |  |
| <b>3</b>   | <b>Thu nhập chịu thuế tính trước</b>  |  |
|            | .....                                 |  |
|            | .....                                 |  |
| <b>4</b>   | <b>Thuế giá trị gia tăng</b>          |  |
|            | .....                                 |  |
|            | .....                                 |  |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí thiết bị</b>               |  |
|            | .....                                 |  |
|            | .....                                 |  |
| <b>III</b> | <b>Chi phí quản lý</b>                |  |
|            | .....                                 |  |
|            | .....                                 |  |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b> |  |
|            | .....                                 |  |
|            | .....                                 |  |
| <b>V</b>   | <b>Chi phí khác</b>                   |  |
|            | .....                                 |  |
|            | .....                                 |  |
| <b>VI</b>  | <b>Chi phí dự phòng</b>               |  |
|            | .....                                 |  |
|            | .....                                 |  |

11.2. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn Ngân sách Nhà nước;
- Vốn khác (vay ngân hàng, liên doanh, liên kết,...).

11.3. Tiến độ giải ngân

| STT | Nguồn vốn              | Tổng | Năm 1 | Năm 2 | .... | Năm kết thúc |
|-----|------------------------|------|-------|-------|------|--------------|
|     | <b>Tổng vốn</b>        |      |       |       |      |              |
| 1   | Vốn ngân sách nhà nước |      |       |       |      |              |

|   |          |  |  |  |  |  |
|---|----------|--|--|--|--|--|
| 2 | Vốn khác |  |  |  |  |  |
|---|----------|--|--|--|--|--|

## 12. Tổ chức thực hiện

- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân tham gia các công việc cụ thể;
- Nguồn nhân lực thực hiện: xác định rõ tổ chức hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thôn thực hiện.

## II. NỘI DUNG THIẾT KẾ CỤ THỂ

### I. Điều tra, khảo sát hiện trạng

#### 1. Công tác chuẩn bị:

- a) Thu thập tài liệu có liên quan:
  - Bản đồ địa hình có hệ tọa độ gốc VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000;
  - Báo cáo nghiên cứu khả thi, bản đồ hiện trạng và quy hoạch của dự án được phê duyệt;
  - Định mức kinh tế kỹ thuật thực hiện các biện pháp lâm sinh và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của trung ương và địa phương;
  - Tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế.
- b) Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu...;
- c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...;
- d) Lập kế hoạch thực hiện: về nhân sự, kinh phí, thời gian thực hiện.

#### 2. Công tác ngoại nghiệp:

- a) Sơ bộ khảo sát, xác định hiện trường khu thiết kế.
- b) Đánh giá hiện trạng, xác định đối tượng cần thực hiện các biện pháp lâm sinh.
- c) Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), lô trên thực địa.
- d) Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới.
- đ) Cắm mốc: Tại điểm các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải cắm cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.
- e) Khảo sát các yếu tố tự nhiên:
  - Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối), hướng dốc, độ dốc.
  - Đất đai: đá mẹ; loại đất, đặc điểm của đất; độ dày tầng đất mặt; thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; tỷ lệ đá lẫn: %; độ nén chặt: toí xốp, chặt, cứng rắn; đá nỏi: %; tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh.
  - Thực bì: loại thực bì; loài cây ưu thế; chiều cao trung bình (m); tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); độ che phủ; cấp thực bì.
  - Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.
  - Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.
- g) Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng (nếu có);
- h) Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội;
- i) Điều tra trữ lượng rừng:

*Áp dụng đối với các lô rừng thiết kế chăm sóc rừng trồng, trồng lại rừng, nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên và làm giàu rừng tự nhiên.*

- Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

k) Điều tra cây tái sinh:

*Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: trồng rừng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.*

Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

l) Điều tra xác định độ tàn che đối với rừng gỗ và tỷ lệ che phủ đối với rừng tre nứa, cau dứa:

*Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: nuôi dưỡng rừng trồng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung;*

*Phương pháp điều tra thực hiện theo các hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành.*

m) Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp;

n) Xác định các công trình kết cấu hạ tầng phụ trợ để xây dựng các giải pháp thi công.

### 3. Công tác nội nghiệp:

a) Xác định biện pháp kỹ thuật cụ thể trong từng lô rừng;

b) Tính toán sản lượng khai thác tận dụng đối với công trình cải tạo rừng tự nhiên;

c) Dự toán chi phí đầu tư cho 01 ha, từng lô hoặc nhóm lô, xây dựng kế hoạch thi công trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện;

*(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống biểu quy định tại Phần III mục này).*

d) Xây dựng bản đồ thiết kế;

(i) Đối với những lô có trồng rừng thể hiện cụ thể các thông tin sau:

Từ số là số hiệu lô (6) - Trồng rừng (TR) - Loài cây trồng (Keolai); Mẫu số là diện tích lô tính bằng hecta (24,8).

Thí dụ:

(ii) Đối với những lô không trồng rừng, thì chỉ thể hiện thông tin về số lô và diện tích;

đ) Xây dựng báo cáo thuyết minh cụ thể cho từng công trình lâm sinh.

### III. HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO THUYẾT MINH THIẾT KẾ

#### Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Hạng mục                        | Khảo sát |       |        |
|---------------------------------|----------|-------|--------|
|                                 | Lô....   | Lô... | Lô.... |
| 1. Địa hình <u>1</u> (+)        |          |       |        |
| - Độ cao (tuyệt đối, tương đối) |          |       |        |
| - Hướng dốc                     |          |       |        |
| - Độ dốc                        |          |       |        |
| 2. Đất (++)                     |          |       |        |

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
| a. Vùng đồi núi.   |  |  |  |
| - Đá mẹ  |  |  |  |
| - Loại đất, đặc điểm của đất.                              |  |  |  |
| - Độ dày tầng đất: mét                                     |  |  |  |
| - Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng                |  |  |  |
| - Tỷ lệ đá lẫn: %  |  |  |  |
| - Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn.                    |  |  |  |
| - Đá nổi: % (về diện tích)                                 |  |  |  |
| - Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh             |  |  |  |
| b. Vùng ven sông, ven biển:                                |  |  |  |
| - Vùng bãi cát:  |  |  |  |
| + Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha.           |  |  |  |
| + Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định |  |  |  |
| + Độ dày tầng cát.   |  |  |  |
| + Thời gian bị ngập nước.                                  |  |  |  |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ.                                |  |  |  |
| - Vùng bãi lầy:  |  |  |  |
| + Độ sâu tầng bùn.   |  |  |  |
| + Độ sâu ngập nước.  |  |  |  |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ.                                |  |  |  |
| + Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.               |  |  |  |
| 3. Thực bì   |  |  |  |
| - Loại thực bì.  |  |  |  |
| - Loài cây ưu thế.   |  |  |  |
| - Chiều cao trung bình (m).                                |  |  |  |
| - Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).            |  |  |  |
| - Độ che phủ.  |  |  |  |
| - Mật độ cây tái sinh mục đích (cây/ha) <u>2</u> (*)       |  |  |  |
| - Góc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (góc/ha) (**)       |  |  |  |

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
| - Cây mẹ có khả năng gieo giống tại chỗ (cây/ha) (***)                 |  |  |  |
| <b>4. Hiện trạng rừng<sup>3</sup></b>                                  |  |  |  |
| - Trạng thái rừng  |  |  |  |
| - Trữ lượng rừng (m <sup>3</sup> /ha).                                 |  |  |  |
| - Chiều cao trung bình (m).  |  |  |  |
| - Đường kính trung bình (m)  |  |  |  |
| - Độ tàn che.  |  |  |  |
| - Khác (nếu có)  |  |  |  |
| <b>5. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển (+++)</b> |  |  |  |
| <b>6. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại</b>                       |  |  |  |

**Biểu 2: Các chỉ tiêu về sinh khối rừng<sup>4</sup>**

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Chỉ tiêu                              | Lô | Lô | Lô | Lô | Lô |
|---------------------------------------|----|----|----|----|----|
| 1. Phân bố số cây theo cấp đường kính |    |    |    |    |    |
| 8 cm - 20 cm                          |    |    |    |    |    |
| 21 cm - 30 cm                         |    |    |    |    |    |
| 31 cm - 40 cm                         |    |    |    |    |    |
| > 40 cm                               |    |    |    |    |    |
| Tổng số                               |    |    |    |    |    |
| 2. Tổ thành theo số cây               |    |    |    |    |    |
| Loài 1                                |    |    |    |    |    |
| Loài 2                                |    |    |    |    |    |
| Loài 3                                |    |    |    |    |    |
| .....                                 |    |    |    |    |    |
| Tổng số                               |    |    |    |    |    |
| 3. Tổ thành theo trữ lượng gỗ         |    |    |    |    |    |
| Loài 1                                |    |    |    |    |    |

|                          |  |  |  |  |  |
|--------------------------|--|--|--|--|--|
| Loài 2                   |  |  |  |  |  |
| Loài 3                   |  |  |  |  |  |
| .....                    |  |  |  |  |  |
| Tổng số                  |  |  |  |  |  |
| 4. Tổ thành theo nhóm gỗ |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ I                |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ II               |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ III              |  |  |  |  |  |
| ....                     |  |  |  |  |  |
| Tổng số                  |  |  |  |  |  |

(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)

### Biểu 3: Sản lượng gỗ tận thu trong các lô rừng cải tạo<sup>5</sup>

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Chỉ tiêu                          | Lô | Lô | Lô | Lô | Tổng số |
|-----------------------------------|----|----|----|----|---------|
| 1. Sinh khối                      |    |    |    |    |         |
| - Trữ lượng cây đứng bình quân/ha |    |    |    |    |         |
| - Diện tích lô                    |    |    |    |    |         |
| - Trữ lượng cây đứng/lô           |    |    |    |    |         |
| 2. Sản lượng tận thu/lô           |    |    |    |    |         |
| - Gỗ lớn                          |    |    |    |    |         |
| - Gỗ nhỏ                          |    |    |    |    |         |
| - Củi                             |    |    |    |    |         |
| 3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ |    |    |    |    |         |
| Nhóm gỗ I                         |    |    |    |    |         |
| Nhóm gỗ II                        |    |    |    |    |         |
| Nhóm gỗ III                       |    |    |    |    |         |
| ....                              |    |    |    |    |         |
| Tổng số                           |    |    |    |    |         |



**Biểu 4: Thiết kế trồng, chăm sóc rừng năm thứ nhất**

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Biện pháp kỹ thuật   | Lô thiết kế |       |     |
|--|-------------|-------|-----|
|  | Lô ...      | Lô... | ... |
| <b>I. Xử lý thực bì:</b>                                     |             |       |     |
| 1. Phương thức   |             |       |     |
| 2. Phương pháp   |             |       |     |
| 3. Thời gian xử lý   |             |       |     |
| <b>II. Làm đất:</b>  |             |       |     |
| 1. Phương thức:  |             |       |     |
| - Cục bộ   |             |       |     |
| - Toàn diện  |             |       |     |
| 2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...): |             |       |     |
| - Thủ công   |             |       |     |
| - Cơ giới  |             |       |     |
| - Thủ công kết hợp cơ giới                                   |             |       |     |
| 3. Thời gian làm đất   |             |       |     |
| <b>III. Bón lót phân</b>                                     |             |       |     |
| 1. Loại phân   |             |       |     |
| 2. Liều lượng bón  |             |       |     |
| 3. Thời gian bón   |             |       |     |
| <b>IV. Trồng rừng:</b>                                       |             |       |     |
| 1. Loài cây trồng  |             |       |     |
| 2. Phương thức trồng   |             |       |     |
| 3. Phương pháp trồng   |             |       |     |
| 4. Công thức trồng   |             |       |     |
| 5. Thời vụ trồng   |             |       |     |
| 6. Mật độ trồng:   |             |       |     |
| - Cự ly hàng (m)   |             |       |     |

|   |  |  |  |
|---|--|--|--|
| - Cự ly cây (m)   |  |  |  |
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)   |  |  |  |
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)  |  |  |  |
| <b>V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:</b>   |  |  |  |
| 1. Lần thứ nhất: (tháng.....đến tháng.....)   |  |  |  |
| - Nội dung chăm sóc:  |  |  |  |
| + ...   |  |  |  |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp |  |  |  |
| 3. Bảo vệ:  |  |  |  |
| -.....  |  |  |  |

**Biểu 5: Thiết kế chăm sóc, bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...7**

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Hạng mục  | Vị trí tác nghiệp |    |    |
|---|-------------------|----|----|
|   | Lô                | Lô | Lô |
| <b>I. Đối tượng áp dụng</b> (rừng trồng năm thứ II, III)<br><b>II. Chăm sóc:</b><br>1. Lần thứ nhất (tháng .... đến ... tháng....)<br>a. Trồng dặm.<br>b. Phát thực bì: toàn diện, theo băng, theo hố hoặc không cần phát).<br>c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất<br>d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...)<br>.....<br>2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp. |                   |    |    |
| <b>III. Bảo vệ:</b><br>1. Tu sửa đường băng cản lửa.<br>2. Phòng chống người, gia súc phá hoại<br>.....<br>.....  |                   |    |    |

**Biểu 6: Thiết kế biện pháp tác động**

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Biện pháp kỹ thuật  | Lô thiết kế |       |     |
|---|-------------|-------|-----|
|   | Lô ...      | Lô... | ... |
| 1. Phát dọn dây leo bụi rậm   |             |       |     |
| 2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám   |             |       |     |
| 3. Tia dặm cây mục đích từ chỗ dày sang chỗ thưa  |             |       |     |
| 4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích  |             |       |     |
| 5. Sửa lại gốc chồi và tia chồi   |             |       |     |
| 6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng bổ sung   |             |       |     |
| 7. Bài cây  |             |       |     |
| 8. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích  |             |       |     |
| 9. Các biện pháp tác động cụ thể khác theo các hướng dẫn kỹ thuật của từng loài cây, từng đối tượng đầu tư. |             |       |     |
| 10. Vệ sinh rừng sau tác động   |             |       |     |

**Biểu 7: Thiết kế trồng cây bổ sung<sup>9</sup>**

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Biện pháp kỹ thuật   | Lô thiết kế |        |  |
|--|-------------|--------|--|
|  | Lô ...      | Lô ... |  |
| <b>I. Xử lý thực bì</b>                                      |             |        |  |
| 1. Phương thức   |             |        |  |
| 2. Phương pháp   |             |        |  |
| 3. Thời gian xử lý   |             |        |  |
| <b>II. Làm đất</b>   |             |        |  |
| 1. Phương thức:  |             |        |  |
| - Cục bộ   |             |        |  |
| 2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...): |             |        |  |
| - Thủ công   |             |        |  |
| 3. Thời gian làm đất   |             |        |  |

|   |  |  |  |
|---|--|--|--|
| <b>III. Bón lót phân</b>  |  |  |  |
| 1. Loại phân  |  |  |  |
| 2. Liều lượng bón   |  |  |  |
| 3. Thời gian bón  |  |  |  |
| <b>IV. Trồng cây bổ sung</b>  |  |  |  |
| 1. Loài cây trồng   |  |  |  |
| 2. Phương thức trồng  |  |  |  |
| 3. Phương pháp trồng  |  |  |  |
| 4. Công thức trồng  |  |  |  |
| 5. Thời vụ trồng  |  |  |  |
| 6. Mật độ trồng:  |  |  |  |
| - Cự ly hàng (m)  |  |  |  |
| - Cự ly cây (m)   |  |  |  |
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)   |  |  |  |
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)  |  |  |  |
| <b>V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu</b>  |  |  |  |
| 1. Lần thứ nhất: (tháng.....đến tháng.....)   |  |  |  |
| - Nội dung chăm sóc:  |  |  |  |
| + ...   |  |  |  |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp |  |  |  |
| 3. Bảo vệ:  |  |  |  |
| -.....  |  |  |  |

**Biểu 8: Dự toán chi phí trực tiếp cho trồng rừng<sup>10</sup>**

- |              |                       |
|--------------|-----------------------|
| 1. Tiểu khu: | 4. Diện tích (ha):    |
| 2. Khoảnh:   | 5. Chi phí (1.000 đ): |
| 3. Lô:       |                       |

| TT | Hạng mục | Đơn vị tính | Định mức | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền | Căn cứ xác định định mức, đơn |
|----|----------|-------------|----------|------------|---------|------------|-------------------------------|
|----|----------|-------------|----------|------------|---------|------------|-------------------------------|

|           |  |     |     |     |     |     | giá |
|-----------|--|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| (1)       | (2)  | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| <b>A</b>  | <b>Tổng = B* Diện tích lô</b>                |     |     |     |     |     |     |
| <b>B</b>  | <b>Dự toán/ha (I+II)</b>                     |     |     |     |     |     |     |
| <b>I</b>  | <b>Chi phí trồng rừng</b>                    |     |     |     |     |     |     |
| <b>1</b>  | <b>Chi phí nhân công</b>                     |     |     |     |     |     |     |
|           | Xử lý thực bì                                |     |     |     |     |     |     |
|           | Đào hố                                       |     |     |     |     |     |     |
|           | Lấp hố                                       |     |     |     |     |     |     |
|           | Vận chuyển cây con thủ công                  |     |     |     |     |     |     |
|           | Vận chuyển và bón phân                       |     |     |     |     |     |     |
|           | Phát đường ranh cản lửa                      |     |     |     |     |     |     |
|           | Trồng dặm                                    |     |     |     |     |     |     |
|           | ...  |     |     |     |     |     |     |
| <b>2</b>  | <b>Chi phí máy thi công</b>                  |     |     |     |     |     |     |
|           | Đào hố bằng máy                              |     |     |     |     |     |     |
|           | Vận chuyển cây con bằng cơ giới              |     |     |     |     |     |     |
|           | Ủi đường ranh cản lửa                        |     |     |     |     |     |     |
|           | Chi phí trực tiếp khác                       |     |     |     |     |     |     |
| <b>3</b>  | <b>Chi phí vật liệu</b>                      |     |     |     |     |     |     |
|           | Cây giống (bao gồm cả trồng dặm)             |     |     |     |     |     |     |
|           | Phân bón                                     |     |     |     |     |     |     |
|           | Thuốc bảo vệ thực vật                        |     |     |     |     |     |     |
|           | ...  |     |     |     |     |     |     |
| <b>II</b> | <b>Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng</b> |     |     |     |     |     |     |
| <b>1</b>  | <b>Năm thứ hai</b>                           |     |     |     |     |     |     |
|           | Công chăm sóc, bảo vệ                        |     |     |     |     |     |     |
|           | Vật tư                                       |     |     |     |     |     |     |

|          |                       |  |  |  |  |  |  |
|----------|-----------------------|--|--|--|--|--|--|
|          | .....                 |  |  |  |  |  |  |
| <b>3</b> | Năm thứ ...           |  |  |  |  |  |  |
|          | Công chăm sóc, bảo vệ |  |  |  |  |  |  |
|          | Vật tư                |  |  |  |  |  |  |
|          | .....                 |  |  |  |  |  |  |

**Biểu 9: Tổng hợp khối lượng thực hiện**

| STT      | Hạng mục | ĐVT (ha/lượt ha) | Khối lượng | Kế hoạch thực hiện |        |        | Ghi chú |
|----------|----------|------------------|------------|--------------------|--------|--------|---------|
|          |          |                  |            | Năm...             | Năm... | Năm... |         |
| <b>1</b> |          |                  |            |                    |        |        |         |
|          |          |                  |            |                    |        |        |         |
| <b>2</b> |          |                  |            |                    |        |        |         |
|          |          |                  |            |                    |        |        |         |
|          |          |                  |            |                    |        |        |         |
|          |          |                  |            |                    |        |        |         |
|          |          |                  |            |                    |        |        |         |
|          |          |                  |            |                    |        |        |         |
|          |          |                  |            |                    |        |        |         |

**PHỤ LỤC III**

MẪU VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, NGHIỆM THU  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ  
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**Mẫu số 01**

**CƠ QUAN TRÌNH**

-----

Số: .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

....., ngày..... tháng..... năm.....

**TỜ TRÌNH**

**Phê duyệt thiết kế, dự toán**

Kính gửi:

Các căn cứ pháp lý:

.....

.....

.....  
Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán với các nội dung chính sau:

1. Tên công trình lâm sinh hoặc hoạt động bảo vệ rừng
2. Dự án (nếu là dự án đầu tư)
3. Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí nhà nước
4. Địa điểm
5. Mục tiêu
6. Nội dung và qui mô
7. Các giải pháp thiết kế chủ yếu
8. Tổng mức đầu tư:

Trong đó:

- a) Chi phí xây dựng
  - b) Chi phí thiết bị
  - c) Chi phí quản lý
  - d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
  - đ) Chi phí khác
  - e) Chi phí dự phòng
9. Dự toán chi tiết và tiến độ giải ngân

| STT | Nguồn vốn   | Tổng số | Năm 20.. | Năm 20.. | Năm 20.. |
|-----|-------------|---------|----------|----------|----------|
|     | <b>Tổng</b> |         |          |          |          |
|     |             |         |          |          |          |
|     |             |         |          |          |          |

10. Thời gian, tiến độ thực hiện:

| STT | Hạng mục | Đơn vị tính | Năm 20.. | Năm 20.. | Năm 20.. |
|-----|----------|-------------|----------|----------|----------|
|     |          |             |          |          |          |
|     |          |             |          |          |          |

11. Tổ chức thực hiện

12. Các nội dung khác:

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:

**Cơ quan trình**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

## **II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

### **1. Phê duyệt, điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)**

#### **1.1. Trình tự thực hiện**

- Bước 1: Chủ đầu tư nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện/thành phố.

- Bước 2: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện/Phòng Kinh tế thành phố tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; viết giấy tiếp nhận hoặc không tiếp nhận ngay cho chủ đầu tư đối với trường hợp nộp trực tiếp; sau 02 ngày làm việc đối với trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng.

- Bước 3:

+ Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện/phòng Kinh tế thành phố tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh và phải có báo cáo thẩm định, dự thảo quyết định phê duyệt và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện/thành phố phê duyệt.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện/thành phố phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh và chuyển kết quả cho Chủ đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định. Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện thông báo bằng văn bản cho Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện/phòng Kinh tế thành phố và Chủ dự án trong thời hạn 03 ngày làm việc.

- Bước 4: Trả kết quả theo phiếu hẹn.

**1.2. Cách thức thực hiện:** Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện hoặc qua môi trường mạng.

#### **1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ**

*a) Thành phần hồ sơ:*

- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán (Mẫu số 01, phụ lục III, Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019).

- Thuyết minh thiết kế được lập theo Mẫu, phụ lục I, Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019.

- Bản đồ thiết kế: Xây dựng trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000, tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000. Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ áp dụng TCVN 11566:2016 và bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.

- Bản sao Quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc kế hoạch vốn được giao đối với hoạt động sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và các tài liệu khác có liên quan.



- Dự toán công trình lâm sinh được lập theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

**1.4. Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 19 ngày làm việc.

**1.5. Đối tượng thực hiện TTHC:** Chủ đầu tư dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân **huyện/thành phố** quyết định đầu tư

**1.6. Cơ quan thực hiện TTHC**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân huyện/thành phố.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện/phòng Kinh tế thành phố.

**1.7. Kết quả thực hiện TTHC:** Quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.

**1.8. Phí, lệ phí:** Không

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đề cương thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019.

- Mẫu văn bản liên quan đến lập, thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu công trình lâm sinh theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019.

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** không

**1.11. Căn cứ pháp lý của TTHC**

- Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

- Quyết định số 4751/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**PHỤ LỤC I**  
**ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH THIẾT KẾ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**I. NỘI DUNG THUYẾT MINH CHUNG**

**1. Tên công trình:** xác định tên công trình cụ thể là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng,... hoặc bảo vệ rừng.

**2. Dự án:** tên dự án, số quyết định phê duyệt, ngày tháng năm ban hành, cấp ban hành.

**3. Mục tiêu:** xác định rõ mục tiêu xây dựng nhằm mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất...

**4. Địa điểm xây dựng:** theo đơn vị hành chính, theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh, lô.

**5. Chủ quản đầu tư:** cấp quyết định đầu tư hoặc cấp giao ngân sách.

**6. Chủ đầu tư hoặc đơn vị được giao kinh phí ngân sách nhà nước:**

**7. Căn cứ pháp lý và tài liệu liên quan:** những tài liệu liên quan trực tiếp đến công trình gồm:

- Văn bản pháp lý;
- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc quy hoạch ngành liên quan;
- Dự án đầu tư được phê duyệt đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công;
- Kế hoạch bố trí kinh phí hằng năm đối với công trình sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước;
- Các tài liệu liên quan khác.

**8. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội**

a) Vị trí địa lý: khu đất/rừng thuộc tiểu khu, khoảnh, lô;

b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì;

c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: xác định các yếu tố ảnh hưởng như đến yếu tố mùa vụ, việc lựa chọn biện pháp kỹ thuật ...;

d) Điều kiện kinh tế - xã hội: khái quát những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động thực thi công trình lâm sinh, bảo vệ rừng.

**9. Nội dung thiết kế:** nêu nội dung thiết kế từng công trình cụ thể theo quy định tại mục II Phụ lục này.

**10. Thời gian thực hiện,** gồm: thời gian khởi công và hoàn thành; nội dung hoạt động từng năm (nếu công trình kéo dài nhiều năm); chi tiết các hoạt động theo tháng (nếu công trình thực hiện một năm).

| STT | Hạng mục | ĐVT<br>(ha/lượt ha) | Khối lượng | Kế hoạch thực hiện |        |        |
|-----|----------|---------------------|------------|--------------------|--------|--------|
|     |          |                     |            | Năm...             | Năm... | Năm... |
| 1   |          |                     |            |                    |        |        |
|     |          |                     |            |                    |        |        |
| 2   |          |                     |            |                    |        |        |
|     |          |                     |            |                    |        |        |

**11. Dự toán vốn đầu tư, nguồn vốn**

11.1. Dự toán vốn đầu tư: việc tính toán vốn đầu tư được tiến hành theo từng lô. Những lô có điều kiện tương tự được gộp thành một nhóm. Tổng vốn cho từng công trình lâm sinh được tính thông qua việc tính toán chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác.

| STT        | Hạng mục                             | Số tiền (1.000 đ) |
|------------|--------------------------------------|-------------------|
|            | <b>TỔNG (I+II+...+ VI)</b>           |                   |
| <b>I</b>   | <b>Chi phí xây dựng</b>              |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi phí trực tiếp</b>             |                   |
| <b>1.1</b> | <b>Chi phí nhân công</b>             |                   |
|            | Xử lý thực bì                        |                   |
|            | Đào hố                               |                   |
|            | Vận chuyển cây con thủ công          |                   |
|            | Phát đường ranh cần lửa              |                   |
|            | Trồng dặm                            |                   |
|            | .....                                |                   |
|            | .....                                |                   |
| <b>1.2</b> | <b>Chi phí máy</b>                   |                   |
|            | Đào hố bằng máy                      |                   |
|            | Vận chuyển cây con bằng cơ giới      |                   |
|            | Ủi đường ranh cần lửa                |                   |
|            | .....                                |                   |
|            | .....                                |                   |
| <b>1.3</b> | <b>Chi phí vật tư, cây giống</b>     |                   |
|            | Cây giống (bao gồm cả trồng dặm)     |                   |
|            | Phân bón                             |                   |
|            | Thuốc bảo vệ thực vật                |                   |
|            | .....                                |                   |
|            | .....                                |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi phí chung</b>                 |                   |
|            | .....                                |                   |
|            | .....                                |                   |
| <b>3</b>   | <b>Thu nhập chịu thuế tính trước</b> |                   |
|            | .....                                |                   |

|            |                                       |  |
|------------|---------------------------------------|--|
|            | .....                                 |  |
| <b>4</b>   | <b>Thuế giá trị gia tăng</b>          |  |
|            | .....                                 |  |
|            | .....                                 |  |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí thiết bị</b>               |  |
|            | .....                                 |  |
|            | .....                                 |  |
| <b>III</b> | <b>Chi phí quản lý</b>                |  |
|            | .....                                 |  |
|            | .....                                 |  |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b> |  |
|            | .....                                 |  |
|            | .....                                 |  |
| <b>V</b>   | <b>Chi phí khác</b>                   |  |
|            | .....                                 |  |
|            | .....                                 |  |
| <b>VI</b>  | <b>Chi phí dự phòng</b>               |  |
|            | .....                                 |  |
|            | .....                                 |  |

#### 11.2. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn Ngân sách Nhà nước;
- Vốn khác (vay ngân hàng, liên doanh, liên kết,...).

#### 11.3. Tiến độ giải ngân

| STT | Nguồn vốn              | Tổng | Năm 1 | Năm 2 | .... | Năm kết thúc |
|-----|------------------------|------|-------|-------|------|--------------|
|     | <b>Tổng vốn</b>        |      |       |       |      |              |
| 1   | Vốn ngân sách nhà nước |      |       |       |      |              |
| 2   | Vốn khác               |      |       |       |      |              |

#### 12. Tổ chức thực hiện

- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân tham gia các công việc cụ thể;
- Nguồn nhân lực thực hiện: xác định rõ tổ chức hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thôn thực hiện.

## II. NỘI DUNG THIẾT KẾ CỤ THỂ

### I. Điều tra, khảo sát hiện trạng

#### 1. Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập tài liệu có liên quan:

- Bản đồ địa hình có hệ tọa độ gốc VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000;
- Báo cáo nghiên cứu khả thi, bản đồ hiện trạng và quy hoạch của dự án được phê duyệt;
- Định mức kinh tế kỹ thuật thực hiện các biện pháp lâm sinh và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của trung ương và địa phương;
- Tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế.

b) Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu...;

c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...;

d) Lập kế hoạch thực hiện: về nhân sự, kinh phí, thời gian thực hiện.

#### 2. Công tác ngoại nghiệp:

a) Sơ bộ khảo sát, xác định hiện trường khu thiết kế.

b) Đánh giá hiện trạng, xác định đối tượng cần thực hiện các biện pháp lâm sinh.

c) Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), lô trên thực địa.

d) Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới.

đ) Cắm mốc: Tại điểm các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải cắm cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

e) Khảo sát các yếu tố tự nhiên:

- Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối), hướng dốc, độ dốc.

- Đất đai: đá mẹ; loại đất, đặc điểm của đất; độ dày tầng đất mặt; thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; tỷ lệ đá lẫn: %; độ nén chặt: toỉ xốp, chặt, cứng rắn; đá nổi: %; tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh.

- Thực bì: loại thực bì; loài cây ưu thế; chiều cao trung bình (m); tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); độ che phủ; cấp thực bì.

- Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.

- Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.

g) Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng (nếu có);

h) Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội;

i) Điều tra trữ lượng rừng:

*Áp dụng đối với các lô rừng thiết kế chăm sóc rừng trồng, trồng lại rừng, nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên và làm giàu rừng tự nhiên.*

- Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

k) Điều tra cây tái sinh:

*Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: trồng rừng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.*

Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

l) Điều tra xác định độ tàn che đối với rừng gỗ và tỷ lệ che phủ đối với rừng tre nứa, cau dứa:

*Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: nuôi dưỡng rừng trồng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung;*

*Phương pháp điều tra thực hiện theo các hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành.*

m) Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp;

n) Xác định các công trình kết cấu hạ tầng phụ trợ để xây dựng các giải pháp thi công.

### 3. Công tác nội nghiệp:

a) Xác định biện pháp kỹ thuật cụ thể trong từng lô rừng;

b) Tính toán sản lượng khai thác tận dụng đối với công trình cải tạo rừng tự nhiên;

c) Dự toán chi phí đầu tư cho 01 ha, từng lô hoặc nhóm lô, xây dựng kế hoạch thi công trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện;

*(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống biểu quy định tại Phần III mục này).*

d) Xây dựng bản đồ thiết kế;

(i) Đối với những lô có trồng rừng thể hiện cụ thể các thông tin sau:

Từ số là số hiệu lô (6) - Trồng rừng (TR) - Loài cây trồng (Keolai); Mẫu số là diện tích lô tính bằng hecta (24,8).

Thí dụ:

(ii) Đối với những lô không trồng rừng, thì chỉ thể hiện thông tin về số lô và diện tích;

đ) Xây dựng báo cáo thuyết minh cụ thể cho từng công trình lâm sinh.

### III. HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO THUYẾT MINH THIẾT KẾ

#### Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Hạng mục                        | Khảo sát |       |        |
|---------------------------------|----------|-------|--------|
|                                 | Lô....   | Lô... | Lô.... |
| 1. Địa hình <u>1</u> (+)        |          |       |        |
| - Độ cao (tuyệt đối, tương đối) |          |       |        |
| - Hướng dốc                     |          |       |        |
| - Độ dốc                        |          |       |        |
| 2. Đất (++)                     |          |       |        |
| a. Vùng đồi núi.                |          |       |        |
| - Đá mẹ                         |          |       |        |
| - Loại đất, đặc điểm của đất.   |          |       |        |
| - Độ dày tầng đất: mét          |          |       |        |

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
| - Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng                |  |  |  |
| - Tỷ lệ đá lẫn: %  |  |  |  |
| - Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn.                    |  |  |  |
| - Đá nổi: % (về diện tích)                                 |  |  |  |
| - Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh             |  |  |  |
| b. Vùng ven sông, ven biển:                                |  |  |  |
| - Vùng bãi cát:  |  |  |  |
| + Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha.           |  |  |  |
| + Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định |  |  |  |
| + Độ dày tầng cát.   |  |  |  |
| + Thời gian bị ngập nước.                                  |  |  |  |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ.                                |  |  |  |
| - Vùng bãi lầy:  |  |  |  |
| + Độ sâu tầng bùn.   |  |  |  |
| + Độ sâu ngập nước.  |  |  |  |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ.                                |  |  |  |
| + Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.               |  |  |  |
| 3. Thực bì   |  |  |  |
| - Loại thực bì.  |  |  |  |
| - Loài cây ưu thế.   |  |  |  |
| - Chiều cao trung bình (m).                                |  |  |  |
| - Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).            |  |  |  |
| - Độ che phủ.  |  |  |  |
| - Mật độ cây tái sinh mục đích (cây/ha) <sub>2</sub> (*)   |  |  |  |
| - Góc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (góc/ha) (**)       |  |  |  |
| - Cây mẹ có khả năng gieo giống tại chỗ (cây/ha) (***)     |  |  |  |
| <b>4. Hiện trạng rừng<sub>3</sub></b>                      |  |  |  |
| - Trạng thái rừng  |  |  |  |
| - Trữ lượng rừng (m <sup>3</sup> /ha).                     |  |  |  |

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
| - Chiều cao trung bình (m).  |  |  |  |
| - Đường kính trung bình (m)  |  |  |  |
| - Độ tàn che.  |  |  |  |
| - Khác (nếu có)  |  |  |  |
| <b>5. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển (+++)</b> |  |  |  |
| <b>6. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại</b>                       |  |  |  |

**Biểu 2: Các chỉ tiêu về sinh khối rừng<sup>4</sup>**

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Chỉ tiêu                              | Lô | Lô | Lô | Lô | Lô |
|---------------------------------------|----|----|----|----|----|
| 1. Phân bố số cây theo cấp đường kính |    |    |    |    |    |
| 8 cm - 20 cm                          |    |    |    |    |    |
| 21 cm - 30 cm                         |    |    |    |    |    |
| 31 cm - 40 cm                         |    |    |    |    |    |
| > 40 cm                               |    |    |    |    |    |
| Tổng số                               |    |    |    |    |    |
| 2. Tổ thành theo số cây               |    |    |    |    |    |
| Loài 1                                |    |    |    |    |    |
| Loài 2                                |    |    |    |    |    |
| Loài 3                                |    |    |    |    |    |
| .....                                 |    |    |    |    |    |
| Tổng số                               |    |    |    |    |    |
| 3. Tổ thành theo trữ lượng gỗ         |    |    |    |    |    |
| Loài 1                                |    |    |    |    |    |
| Loài 2                                |    |    |    |    |    |
| Loài 3                                |    |    |    |    |    |
| .....                                 |    |    |    |    |    |
| Tổng số                               |    |    |    |    |    |



|                          |  |  |  |  |  |
|--------------------------|--|--|--|--|--|
| 4. Tổ thành theo nhóm gỗ |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ I                |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ II               |  |  |  |  |  |
| Nhóm gỗ III              |  |  |  |  |  |
| ....                     |  |  |  |  |  |
| Tổng số                  |  |  |  |  |  |

(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)

**Biểu 3: Sản lượng gỗ tận thu trong các lô rừng cải tạo<sup>5</sup>**

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Chỉ tiêu                          | Lô | Lô | Lô | Lô | Tổng số |
|-----------------------------------|----|----|----|----|---------|
| 1. Sinh khối                      |    |    |    |    |         |
| - Trữ lượng cây đứng bình quân/ha |    |    |    |    |         |
| - Diện tích lô                    |    |    |    |    |         |
| - Trữ lượng cây đứng/lô           |    |    |    |    |         |
| 2. Sản lượng tận thu/lô           |    |    |    |    |         |
| - Gỗ lớn                          |    |    |    |    |         |
| - Gỗ nhỏ                          |    |    |    |    |         |
| - Cùi                             |    |    |    |    |         |
| 3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ |    |    |    |    |         |
| Nhóm gỗ I                         |    |    |    |    |         |
| Nhóm gỗ II                        |    |    |    |    |         |
| Nhóm gỗ III                       |    |    |    |    |         |
| ....                              |    |    |    |    |         |
| Tổng số                           |    |    |    |    |         |

**Biểu 4: Thiết kế trồng, chăm sóc rừng năm thứ nhất<sup>6</sup>**

Tiểu khu:

Khoảnh:

|                           |                    |
|---------------------------|--------------------|
| <b>Biện pháp kỹ thuật</b> | <b>Lô thiết kế</b> |
|---------------------------|--------------------|

|  | Lô ... | Lô... | ... |
|--|--------|-------|-----|
| <b>I. Xử lý thực bì:</b>                                     |        |       |     |
| 1. Phương thức   |        |       |     |
| 2. Phương pháp   |        |       |     |
| 3. Thời gian xử lý   |        |       |     |
| <b>II. Làm đất:</b>  |        |       |     |
| 1. Phương thức:  |        |       |     |
| - Cục bộ   |        |       |     |
| - Toàn diện  |        |       |     |
| 2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...): |        |       |     |
| - Thủ công   |        |       |     |
| - Cơ giới  |        |       |     |
| - Thủ công kết hợp cơ giới                                   |        |       |     |
| 3. Thời gian làm đất   |        |       |     |
| <b>III. Bón lót phân</b>                                     |        |       |     |
| 1. Loại phân   |        |       |     |
| 2. Liều lượng bón  |        |       |     |
| 3. Thời gian bón   |        |       |     |
| <b>IV. Trồng rừng:</b>                                       |        |       |     |
| 1. Loài cây trồng  |        |       |     |
| 2. Phương thức trồng   |        |       |     |
| 3. Phương pháp trồng   |        |       |     |
| 4. Công thức trồng   |        |       |     |
| 5. Thời vụ trồng   |        |       |     |
| 6. Mật độ trồng:   |        |       |     |
| - Cự ly hàng (m)   |        |       |     |
| - Cự ly cây (m)  |        |       |     |
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)  |        |       |     |
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)           |        |       |     |

|   |  |  |  |
|---|--|--|--|
| <b>V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:</b>   |  |  |  |
| 1. Lần thứ nhất: (tháng .....đến tháng.....)  |  |  |  |
| - Nội dung chăm sóc:  |  |  |  |
| + ...   |  |  |  |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp |  |  |  |
| 3. Bảo vệ:  |  |  |  |
| -.....  |  |  |  |

**Biểu 5: Thiết kế chăm sóc, bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...Z**

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Hạng mục   | Vị trí tác nghiệp |    |    |
|--|-------------------|----|----|
|  | Lô                | Lô | Lô |
| <b>I. Đối tượng áp dụng</b> (rừng trồng năm thứ II, III)   |                   |    |    |
| <b>II. Chăm sóc:</b>   |                   |    |    |
| 1. Lần thứ nhất (tháng .... đến ...tháng....)  |                   |    |    |
| a. Trồng dặm.  |                   |    |    |
| b. Phát thực bì: toàn diện, theo băng, theo hồ hoặc không cần phát).   |                   |    |    |
| c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất   |                   |    |    |
| d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...)  |                   |    |    |
| .....  |                   |    |    |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp. |                   |    |    |
| <b>III. Bảo vệ:</b>  |                   |    |    |
| 1. Tu sửa đường băng cản lửa.  |                   |    |    |
| 2. Phòng chống người, gia súc phá hoại   |                   |    |    |
| .....  |                   |    |    |
| .....  |                   |    |    |

**Biểu 6: Thiết kế biện pháp tác độngg**

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Biện pháp kỹ thuật | Lô thiết kế |       |     |
|--------------------|-------------|-------|-----|
|                    | Lô ...      | Lô... | ... |
|                    |             |       |     |

|   |  |  |  |
|---|--|--|--|
| 1. Phát dọn dây leo bụi rậm   |  |  |  |
| 2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám   |  |  |  |
| 3. Tia dặm cây mục đích từ chỗ dây sang chỗ thưa  |  |  |  |
| 4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích  |  |  |  |
| 5. Sửa lại gốc chồi và tia chồi   |  |  |  |
| 6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng bổ sung   |  |  |  |
| 7. Bài cây  |  |  |  |
| 8. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích  |  |  |  |
| 9. Các biện pháp tác động cụ thể khác theo các hướng dẫn kỹ thuật của từng loài cây, từng đối tượng đầu tư. |  |  |  |
| 10. Vệ sinh rừng sau tác động   |  |  |  |

### Biểu 7: Thiết kế trồng cây bổ sung<sup>9</sup>

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Biện pháp kỹ thuật   | Lô thiết kế |        |  |
|--|-------------|--------|--|
|  | Lô ...      | Lô ... |  |
| <b>I. Xử lý thực bì</b>                                      |             |        |  |
| 1. Phương thức   |             |        |  |
| 2. Phương pháp   |             |        |  |
| 3. Thời gian xử lý   |             |        |  |
| <b>II. Làm đất</b>   |             |        |  |
| 1. Phương thức:  |             |        |  |
| - Cục bộ   |             |        |  |
| 2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...): |             |        |  |
| - Thủ công   |             |        |  |
| 3. Thời gian làm đất   |             |        |  |
| <b>III. Bón lót phân</b>                                     |             |        |  |
| 1. Loại phân   |             |        |  |
| 2. Liều lượng bón  |             |        |  |

|   |  |  |  |
|---|--|--|--|
| 3. Thời gian bón  |  |  |  |
| <b>IV. Trồng cây bổ sung</b>  |  |  |  |
| 1. Loài cây trồng   |  |  |  |
| 2. Phương thức trồng  |  |  |  |
| 3. Phương pháp trồng  |  |  |  |
| 4. Công thức trồng  |  |  |  |
| 5. Thời vụ trồng  |  |  |  |
| 6. Mật độ trồng:  |  |  |  |
| - Cự ly hàng (m)  |  |  |  |
| - Cự ly cây (m)   |  |  |  |
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)   |  |  |  |
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)  |  |  |  |
| <b>V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu</b>  |  |  |  |
| 1. Lần thứ nhất: (tháng.....đến tháng.....)   |  |  |  |
| - Nội dung chăm sóc:  |  |  |  |
| + ...   |  |  |  |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp |  |  |  |
| 3. Bảo vệ:  |  |  |  |
| -.....  |  |  |  |

**Biểu 8: Dự toán chi phí trực tiếp cho trồng rừng<sup>10</sup>**

1. Tiểu khu: 4. Diện tích (ha):  
2. Khoảnh: 5. Chi phí (1.000 đ):  
3. Lô:

| TT       | Hạng mục                      | Đơn vị tính | Định mức | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền | Căn cứ xác định định mức, đơn giá |
|----------|-------------------------------|-------------|----------|------------|---------|------------|-----------------------------------|
| (1)      | (2)                           | (3)         | (4)      | (5)        | (6)     | (7)        | (8)                               |
| <b>A</b> | <b>Tổng = B* Diện tích lô</b> |             |          |            |         |            |                                   |

|           |  |  |  |  |  |  |  |
|-----------|--|--|--|--|--|--|--|
| <b>B</b>  | <b>Dự toán/ha (I+II)</b>                     |  |  |  |  |  |  |
| <b>I</b>  | <b>Chi phí trồng rừng</b>                    |  |  |  |  |  |  |
| <b>1</b>  | <b>Chi phí nhân công</b>                     |  |  |  |  |  |  |
|           | Xử lý thực bì                                |  |  |  |  |  |  |
|           | Đào hố                                       |  |  |  |  |  |  |
|           | Lấp hố                                       |  |  |  |  |  |  |
|           | Vận chuyển cây con thủ công                  |  |  |  |  |  |  |
|           | Vận chuyển và bón phân                       |  |  |  |  |  |  |
|           | Phát đường ranh cản lửa                      |  |  |  |  |  |  |
|           | Trồng dặm                                    |  |  |  |  |  |  |
|           | ...  |  |  |  |  |  |  |
| <b>2</b>  | <b>Chi phí máy thi công</b>                  |  |  |  |  |  |  |
|           | Đào hố bằng máy                              |  |  |  |  |  |  |
|           | Vận chuyển cây con bằng cơ giới              |  |  |  |  |  |  |
|           | Ủi đường ranh cản lửa                        |  |  |  |  |  |  |
|           | Chi phí trực tiếp khác                       |  |  |  |  |  |  |
| <b>3</b>  | <b>Chi phí vật liệu</b>                      |  |  |  |  |  |  |
|           | Cây giống (bao gồm cả trồng dặm)             |  |  |  |  |  |  |
|           | Phân bón                                     |  |  |  |  |  |  |
|           | Thuốc bảo vệ thực vật                        |  |  |  |  |  |  |
|           | ...  |  |  |  |  |  |  |
| <b>II</b> | <b>Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng</b> |  |  |  |  |  |  |
| <b>1</b>  | <b>Năm thứ hai</b>                           |  |  |  |  |  |  |
|           | Công chăm sóc, bảo vệ                        |  |  |  |  |  |  |
|           | Vật tư                                       |  |  |  |  |  |  |
|           | .....  |  |  |  |  |  |  |
| <b>3</b>  | <b>Năm thứ ...</b>                           |  |  |  |  |  |  |
|           | Công chăm sóc, bảo vệ                        |  |  |  |  |  |  |

|  |        |  |  |  |  |  |  |
|--|--------|--|--|--|--|--|--|
|  | Vật tư |  |  |  |  |  |  |
|  | .....  |  |  |  |  |  |  |

**Biểu 9: Tổng hợp khối lượng thực hiện**

| STT | Hạng mục | ĐVT (ha/lượt ha) | Khối lượng | Kế hoạch thực hiện |        |        | Ghi chú |
|-----|----------|------------------|------------|--------------------|--------|--------|---------|
|     |          |                  |            | Năm...             | Năm... | Năm... |         |
| 1   |          |                  |            |                    |        |        |         |
|     |          |                  |            |                    |        |        |         |
| 2   |          |                  |            |                    |        |        |         |
|     |          |                  |            |                    |        |        |         |
|     |          |                  |            |                    |        |        |         |
|     |          |                  |            |                    |        |        |         |
|     |          |                  |            |                    |        |        |         |
|     |          |                  |            |                    |        |        |         |

**PHỤ LỤC III**

MẪU VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, NGHIỆM THU  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ  
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**Mẫu số 01**

**CƠ QUAN TRÌNH**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: .....

....., ngày..... tháng..... năm.....

**TỜ TRÌNH**

**Phê duyệt thiết kế, dự toán**

Kính gửi:

Các căn cứ pháp lý:

.....  
.....  
.....

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán với các nội dung chính sau:

1. Tên công trình lâm sinh hoặc hoạt động bảo vệ rừng
2. Dự án (nếu là dự án đầu tư)
3. Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí nhà nước

4. Địa điểm
5. Mục tiêu
6. Nội dung và qui mô
7. Các giải pháp thiết kế chủ yếu
8. Tổng mức đầu tư:

Trong đó:

- a) Chi phí xây dựng
- b) Chi phí thiết bị
- c) Chi phí quản lý
- d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
- đ) Chi phí khác
- e) Chi phí dự phòng

9. Dự toán chi tiết và tiến độ giải ngân

| STT | Nguồn vốn   | Tổng số | Năm 20.. | Năm 20.. | Năm 20.. |
|-----|-------------|---------|----------|----------|----------|
|     | <b>Tổng</b> |         |          |          |          |
|     |             |         |          |          |          |
|     |             |         |          |          |          |

10. Thời gian, tiến độ thực hiện:

| STT | Hạng mục | Đơn vị tính | Năm 20.. | Năm 20.. | Năm 20.. |
|-----|----------|-------------|----------|----------|----------|
|     |          |             |          |          |          |
|     |          |             |          |          |          |

11. Tổ chức thực hiện

12. Các nội dung khác:

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:

**Cơ quan trình**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)